

KỶ 2 - THÁNG 5 - 2026



SỐ 354

KỶ 2 - THÁNG 5 - 2026

TẠP CHÍ

ISSN 1859 - 0810

Thiết bị Giáo dục

CƠ QUAN CỦA HIỆP HỘI THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

TẠP CHÍ Thiết bị Giáo dục



SỐ 354



JOURNAL OF EDUCATIONAL EQUIPMENT
WWW.TAPCHITHIETBIGIAODUC.VN

Phó Tổng biên tập phụ trách

PGS. TS. LÊ PHƯỚC MINH

Hội đồng biên tập

GS. TS. VŨ DŨNG

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

GS. TS. PHẠM HỒNG QUANG

GS. TS. THÁI VĂN THÀNH

GS. TS. NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

Mr. DANNY GAUCH - HH TBGD THẾ GIỚI

ThS. NHỮ NGỌC MINH - CTHH - CTHĐBT

PGS. TS. LÊ PHƯỚC MINH

PGS. TS. PHẠM VĂN SƠN

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN THỨC

PGS. TS. Đại tá MAI VĂN HÓA

PGS. TS. DƯƠNG THỊ HOÀNG YẾN

PGS. TS. NGUYỄN VĂN ĐỆ

PGS. TS. BÙI VĂN HỒNG

PGS. TS. THÁI THẾ HÙNG

PGS. TS. LÊ VĂN GIÁO

PGS. TS. PHẠM VĂN THUẦN

PGS. TS. NGUYỄN MẠNH HƯỜNG

PGS. TS. TRẦN THỊ MINH HẰNG

PGS. TS. NGUYỄN NHƯ AN

PGS. TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

PGS. TS. LÊ HIẾU HỌC

PGS. TS. BÙI VĂN HÙNG

TS. BÙI ĐỨC TỬ

TS. THÁI VĂN LONG

Tòa soạn

P 47, nhà A1, số 68 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng,

TP. Hà Nội

Tel/zalo: 0988775566

Email: tapchitbgd@gmail.com

Website: <https://tapchithietbigiaoduc.vn>

Tài khoản: 0101613475555

Ngân hàng TMCP Quân đội,

chi nhánh Thăng Long Hà Nội

Giấy phép xuất bản:

Số 21/GP-BVHTTDL Ngày 21/04/2025

của Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch

Thiết kế và Chế bản:

Đoàn Ngoan

In tại Công ty TNHH In - Thương mại

và Dịch vụ Nguyễn Lâm

Giá: 120.000đ (Một trăm hai mươi nghìn đồng)

MỤC LỤC

- ♦ **Nguyễn Duy Ngọc:** Nghiên cứu xây dựng và ứng dụng *Học liệu số* trong giảng dạy môn Cầu lông tự chọn cho sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Điện Lực 1
- ♦ **Lê Văn Vinh, Nguyễn Thị Chung:** Xây dựng và sử dụng *Phim học tập* trong dạy học phần Điện - Khoa học tự nhiên 8 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề 4
- ♦ **Nguyễn Anh Thuận, Phan Xuân Việt, Trần Thị Tình, Nguyễn Thị Hạnh:** Xây dựng thiết bị thí nghiệm con lắc đơn để sử dụng trong dạy học “Dao động cơ” - Vật lý 11 7
- ♦ **Lê Thị Thu, Nguyễn Vũ Văn Trang Lê Thị Thu, Nguyễn Vũ Văn Trang:** Ứng dụng mô phỏng Monte carlo trong giảng dạy luật số lớn: một nghiên cứu thực nghiệm trên sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một 11
- ♦ **Nguyễn Tiến Kiệm:** Nghiên cứu ứng dụng phần mềm Process simulate trong giảng dạy thực hành giao diện người - máy và công thái học công nghiệp 14
- ♦ **Lê Phạm Thị Thu Oanh:** Ứng dụng *Công nghệ số* đối với hoạt động dạy và học tại Trường Đại học Tiền Giang trong bối cảnh chuyển đổi số 17
- ♦ **Trần Thị Tuyết Lan, Nguyễn Thị Thùy Trang:** Sử dụng hiệu quả trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tại các cơ sở giáo dục địa phương 20
- ♦ **Hoàng Thị Thuý Diệu, Tạ Tiến Dũng:** Nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và một số công cụ trí tuệ nhân tạo trong thiết kế bài dạy cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Cao đẳng Thái Nguyên 23
- ♦ **Trần Thị Thường:** Đánh giá hiệu quả bảo vệ môi trường từ chuyển đổi số trong giáo dục: trường hợp sử dụng các ứng dụng của Google trong các hoạt động ở trường tiểu học 26
- Nguyễn Thị Lệ, Lê Thị Tố Uyên:** Phát triển kỹ năng sử dụng câu kể bằng rối tay cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ 5 – 6 tuổi trong lớp mẫu giáo hòa nhập tỉnh Ninh Bình 29
- ♦ **Nguyễn Thu Thủy:** Đánh giá khả năng nhận diện lỗi kỹ thuật thông qua hình ảnh của AI đa phương thức trong đào tạo thực hành ngành công nghệ may 32
- ♦ **Nguyễn Long Hải, Đoàn Văn Hải, Vũ Công Đán:** Thiết kế hệ thống SCADA điện mặt trời áp mái và ứng dụng trong đào tạo kỹ thuật theo định hướng STEM 36
- ♦ **Nguyễn Ngọc Trinh:** Đổi mới phương pháp dạy thực hành cho sinh viên ở học phần “Thiết kế Đồ chơi và Môi trường giáo dục cho trẻ mầm non” dựa trên Công nghệ AI 40
- ♦ **Trịnh Thị Ngọc:** Ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo (AI) đến hoạt động giảng dạy tại các trường đại học 43
- ♦ **Hoa Mai Anh:** Giải pháp *Chuyển đổi số* trong dạy học *Vật lý đại cương* cho học viên Cao đẳng Kỹ thuật Hàng không tại Trường Sĩ quan Không quân 46
- ♦ **Nguyễn Thị Hồng Vân, Nguyễn Thị Lê Dung:** Phương pháp ứng dụng Công nghệ AI trong dạy - học ngành Hội họa và Nghiệp vụ lễ tân tại Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc 49
- ♦ **Trần Thanh Mau:** Ứng dụng *Trí tuệ nhân tạo (AI)* trong hỗ trợ giảng dạy và học tập môn Kỹ thuật Nhiếp ảnh số 52
- ♦ **Vũ Thị Thu Hương:** *Trí tuệ nhân tạo (AI)* và việc tái định hình quy trình giảng dạy, rèn luyện và đánh giá kỹ năng viết trong giảng dạy ngoại ngữ 55
- ♦ **Hà Thị Vân Anh:** Tích hợp Generative AI theo định hướng TPACK trong đào tạo giáo viên: phân tích thực trạng và đề xuất mô hình tại Trường Đại học Đồng Nai 58
- ♦ **Tạ Lê Mỹ Hạnh:** Công cụ AI trong giảng dạy kỹ năng viết: Vấn đề và các khuyến nghị sư phạm 61
- ♦ **Lê Thị Kim Tuyên:** Các yếu tố tác động đến ý định tiêu dùng sản phẩm tài chính xanh của sinh viên Khoa Kinh tế Trường Đại học Đồng Nai 64
- ♦ **Lưu Tuấn Anh, Lê Văn Nhân:** Nghiên cứu chế tạo *Máy quét lá* dùng cho mặt sân cứng 68
- ♦ **Hoàng Văn Long:** Chuyển đổi số trong giảng dạy môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh ở các trường đại học hiện nay: Thực trạng và giải pháp 71
- Phan Văn Sơn Tùng, Đỗ Danh Tiến, Hoàng Văn Trường, Nguyễn Quang Toàn, Lương Thị Chính:** Nghiên cứu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong chẩn đoán bệnh tiêu đường 74
- ♦ **Nguyễn Thành Nhân, Trần Thị Hải Lê:** Sử dụng Notebooklm để phát triển năng lực tự học cho học sinh trong dạy học Lịch sử ở trường trung học phổ thông 78
- ♦ **Lê Thị Ánh Nga:** Phối hợp nền tảng Notebooklm và Padlet trong thiết kế học liệu và tổ chức dạy học Tiếng Việt 5 nhằm phát triển năng lực học sinh 82

♦ Lê Chánh Trực, Võ Duy Thanh: Lợi ích của việc sử dụng công cụ AI trong nâng cao kỹ năng viết luận tiếng Anh cho sinh viên không chuyên	86
♦ Lê Tiến Hoàn: Nghiên cứu thiết kế, chế tạo Mô-đun lập trình điều khiển chuông báo giờ tự động ứng dụng Logo! 230Rce trong đào tạo nghề tích hợp	89
♦ Võ Tấn Dũng, Nguyễn Hồ Anh Tiên, Trương Thị Thanh Mai: Xây dựng mô hình 3D kết hợp công nghệ AR tích hợp giáo dục về thiên nhiên và môi trường TP Đà Nẵng trong chủ đề “Vật sống”	92
♦ Nguyễn Phương Thanh, La Thị Bích Ngọc, Trần Thị Thùy Linh: Hiệu quả của kỹ thuật Scaffolding trong dạy viết luận Vstep cho sinh viên không chuyên tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai	96
♦ Nguyễn Đình Quyết, An Hồng Sơn, Nguyễn Quang Vinh, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Thị Thu Thủy: Ứng dụng phân tích dữ liệu và học máy trong dự báo kết quả tuyển sinh đại học tại Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung	99
♦ Vũ Thị Thùy Lan, Bùi Thị Thêm, Trần Ngân Hà, Trần Thị Thơm, Đỗ Thị Hoa: Thiết kế, chế tạo mô hình thực hành thí nghiệm máy điện phục vụ giảng dạy cho sinh viên ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	102
♦ Phạm Hoàng Anh: Exploring students' motivation toward using social media for English self-learning at Ha Long University	106
♦ Phan Thùy Trang: Assessment focusing on learners' competency in English language teaching	110
♦ Bao Tram Nguyen, Hong Diem Thuy: Challenges of English language teaching in Vietnam and solutions	114
♦ Phạm Thị Ngọc Ánh: Validity and reliability in English language testing: concepts, types, and their interrelationship	118
♦ Lâm Mỹ An: The use of kahoot to promote student engagement in vocabulary learning among first-year EFL students	121
♦ Nguyen T. M. Chi: Language teachers' views on student dependency on ai technologies and their pedagogical shifts	124
♦ Nguyễn Thành Trung: Green trends in English language teaching in Vietnam (2022–2025)	128
♦ Phùng Thị Kim YẾN: Nghiệm của một lớp phương trình P- song điều hoà	131
♦ Vũ Thị Kiều Trang: Vai trò hỗ trợ và những hạn chế của ChatGPT trong quá trình chuẩn bị bài giảng tiếng Trung	134
♦ Nguyễn Thị Trung Thu, Nguyễn Thị Minh Tâm, Bùi Thị Thùy Dương, Nguyễn Thị Tâm: Nâng cao năng lực xử lý từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa trong biên dịch Trung - Việt: Nghiên cứu thực nghiệm đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Thăng Long	137
♦ Trần Trung Tá, Lưu Tuấn Anh: Nghiên cứu đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của Học viên Quốc tế đối với nhóm môn học chuyên ngành tại Trường Đại học Trần Đại Nghĩa	140
♦ Nguyễn Trung Kiên: Một số biện pháp đổi mới phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất 1 theo định hướng phát triển năng lực người học ở Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Điện Biên	143
♦ Phạm Tuấn Linh: Động lực học tập và giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục thể chất cho sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	146
♦ Trần Duy Hoàng: Đánh giá thực trạng thể lực của sinh viên đại học khóa 15 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	149
♦ Huỳnh Tấn Trịnh: Giải pháp nâng cao ý thức an toàn lao động cho học sinh, sinh viên tại các phòng/xưởng thực hành của Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Nha Trang	152
♦ Nguyễn Thị Thương: Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	155
♦ Nguyễn Hương Giang, Hoàng Thu Huyền, Lê Minh Trường: Sử dụng phương pháp dạy học đóng vai trong dạy học Học phần Tham vấn cho sinh viên ngành Công tác xã hội Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	158
♦ Nguyễn Thị Thanh Thủy: Đấu tranh phản bác với các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch phủ định những đột phá chiến lược về giáo dục trong văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng	161
♦ Bùi Xuân Diệm: Đào tạo theo định hướng ứng dụng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động hiện đại trong thời đại số hóa	164
♦ Lê Hoàng Yến, Nguyễn Thị Huyền Trang: Tìm hiểu biểu tượng mái tóc trong ca dao Việt Nam phục vụ việc giảng dạy Văn học dân gian	168
♦ Nguyễn Văn Minh: Giáo dục ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng cho sinh viên thông qua môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh	171
♦ Nguyễn Quốc Đạt: Phát huy vai trò của dư luận xã hội và truyền thông trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới	174
♦ Phạm Thị Liên: Bảo vệ nền tảng Tư tưởng của Đảng là nhiệm vụ chiến lược của quân đội trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc	177
♦ Trần Mỹ Mỹ: Lý luận về giáo dục kỹ năng phòng, chống tai nạn thương tích cho học sinh lớp 1 trong dạy học môn Đạo đức ở trường tiểu học	180
♦ Lê Thị Bích Ngọc: Phát triển năng lực kinh doanh số cho sinh viên khoa Kinh tế - Trường Đại học Tây Bắc thông qua hoạt động học tập gắn với sản phẩm OCOP tỉnh Sơn La	183
♦ Hồ Hải Quang, Nguyễn Ngọc Chơn Tâm: Vai trò của công nghệ thông tin trong phát triển kỹ năng mềm thông qua giảng dạy môn Taekwondo ở bậc Đại học	186
♦ Bùi Thị Vân Quỳnh, Nguyễn Thảo Hiền, Bùi Thị Như Loan, Vũ Hải Yến: Thơ thiếu nhi của Võ Quảng nhìn từ giá trị giáo dục và nhận thức	189

♦ Nguyễn Hoàng Đức: Nâng cao chất lượng thực tập trải nghiệm cho học sinh trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	192
♦ Trần Tú Anh: Giải pháp nâng cao chất lượng liên kết đào tạo nghề giữa nhà trường và doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay	195
♦ Trần Hoài Bảo: Định hướng cho thế hệ trẻ theo học ngành, nghề Lâm sinh tại trường Cao đẳng Kon Tum	198
♦ Nguyễn Thị Thu Hà: Thực trạng và nâng cao chất lượng công tác chủ nhiệm tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp Nha Trang	201
♦ Nguyễn Thành Luân: Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về “Nước lấy dân làm gốc” trong xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh tại tỉnh Sơn La	204
♦ Trần Phương Mai, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Thị Nguyệt Ánh, Trần Thị Minh Ngọc, Phan Thị Thu Hoài: Giáo dục lòng tự hào dân tộc cho học sinh lớp 4 thông qua hoạt động trải nghiệm môn Mĩ thuật tại Khu di tích Bạch Đằng Giang và Vương triều Mạc	207
♦ Bùi Thị Hiền Trang, Nguyễn Thu Huyền: Giáo dục lòng yêu nước cho học sinh lớp 4 thông qua chủ đề Quê hương trong dạy học Mĩ thuật	210
♦ Phạm Trường Sinh: Thực trạng nghiên cứu khoa học sinh viên tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025	213
♦ Đào Phan Đình Tài: Nghiên cứu về bối rối xu hướng tính dục và một số khuyến nghị phục vụ dạy học môn <i>giáo dục giới tính</i> đối với sinh viên sư phạm Trường Đại học Đồng Nai	216
♦ Trần Thị Ngọc: Vận dụng phương pháp giáo dục của Hồ Chí Minh vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh	219
♦ Ngô Thị Thùy, Mai Văn Thao: Học thuyết Giá trị thặng dư của Chủ nghĩa Mác và giá trị của nó trong giai đoạn hiện nay	222
♦ Nguyễn Duy Thanh, Nguyễn Hoàng Lâm Em: Nghiên cứu lựa chọn một số bài tập phát triển sức bền tốc độ môn Bóng ném cho sinh viên khóa 24 Trường Đại học Đồng Tháp	225
♦ La Văn Liêm: Xây dựng hệ thống các bài tập phát triển sức mạnh tốc độ cho nam sinh viên chạy 100m Trường Đại học Đồng Tháp	228
♦ Nguyễn Thị Thùy Dương, Trương Thị Quý: Hoạt động ngoại khóa môn Cầu lông của sinh viên không chuyên Trường Đại học Đồng Tháp	231
♦ Nguyễn Duy Thanh: Một số giải pháp nâng cao kỹ thuật chuyển hai trong bóng chuyền cho sinh viên khóa ĐHGĐTC 2024 Trường Đại học Đồng Tháp	234
♦ Tô Thị Minh Tâm: Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng với nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong thực tập sư phạm 2 của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, Khoa Giáo dục Tiểu học & Mầm non, Trường Đại học Quy Nhơn	237
♦ Nguyễn Thị Thu Châu: Hoàn thành phong trào xóa nhà tạm, nhà dột nát góp phần hạn chế thực trạng di cư tự do, bảo vệ an ninh tư tưởng - chính trị vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sơn La	240
♦ Khổng Minh Ngọc Mai: Thực hành sự thống nhất giữa lý luận với thực tiễn, giữa lời nói và việc làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh: từ quan niệm đến vận dụng trong giai đoạn hiện nay	243
♦ Lê Thị Cẩm Lệ: Thực trạng tích hợp nội dung giáo dục địa phương trong hoạt động trải nghiệm lớp 4: khảo sát từ một trường tiểu học tại tỉnh Đắk Lắk	246
♦ Nguyễn Thị Thuý An: Nâng cao hiệu quả giảng dạy học phần Toán cao cấp cho sinh viên khối ngành Kinh tế - Kỹ thuật ở các trường đại học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay	249
♦ Thái Quang Thịnh, Nguyễn Duy Tuệ, Lê Gia Bảo, Võ Minh Kha, Huỳnh Khắc Huy: Nghiên cứu tác động của bề mặt gương phản quang đến hiệu suất bếp năng lượng mặt trời	252
♦ Trần Thị Thúy: Một số vấn đề lý luận về ảnh hưởng của các mức độ Axit tannic và nguồn đạm lên quá trình sinh khí Methane, lượng ăn vào, tỷ lệ tiêu hóa, tăng trưởng và các thông số dịch dạ cỏ của bò	255
♦ Trương Công Vĩnh Khanh: Thiết kế và tổ chức chuyên đề giáo dục chủ quyền biển, đảo thông qua hoạt động ngoại khóa ở tiểu học	258
♦ Dương Huy Cẩn, Nguyễn Thị Bé Chín: Xây dựng và sử dụng tình huống giáo dục môi trường trong dạy học môn Hoá học nhằm rèn luyện kĩ năng sống cho học sinh trường THPT	262
♦ Tạ Thị Ánh: Vận dụng mô hình học tập trải nghiệm trong giảng dạy học phần Tâm lý học tại Trường Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên	265
♦ Trần Thị Kim Dung: Phát triển năng lực viết văn bản kinh doanh bằng tiếng Anh thông qua tích hợp đọc-viết trong học phần <i>English for business studies</i> cho sinh viên ngành Quản trị kinh doanh	268
♦ Dương Minh Phụng, Trần Thị Ngọc Hà: Năng lực liên văn hóa trong dạy học tiếng Việt cho sinh viên quốc tế tại Trường Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên	271
♦ Ngụy Thị Xuân Hối, Nguyễn Công Thắng: Mô hình giáo dục thông minh cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh	274
♦ Đặng Gia Dũng, Nguyễn Thúy May: Nghiên cứu giải pháp chống nhiễu điện từ trong công nghiệp	277
♦ Nguyễn Đức Tú: Một số biện pháp giúp sinh viên không chuyên ngữ cải thiện kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	282
♦ Trần Hải Đăng: Những yếu tố ảnh hưởng đến nhân cách học sinh THCS tỉnh Vĩnh Long	286
♦ Nguyễn Thị Hương Thảo: Sự phù hợp của sinh viên ngành Tiếng Pháp thương mại với nghề Marketing trong thời đại số	289

♦ Đinh Thị Nga Phượng: Vận dụng Hiến pháp 2013 vào giảng dạy môn học Pháp luật đại cương	292
♦ Nguyễn Thị Diễm Trinh: Thực trạng tổ chức hoạt động dạy học theo hướng trải nghiệm cho trẻ 5 - 6 tuổi ở trường mầm non tư thục phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long	296
♦ Vũ Thành Hưng: Phát triển phong trào thể thao trường học góp phần hình thành kỹ năng sống cho sinh viên trong thời đại số	299
♦ Trần Thị Thanh Ngân, Võ Xuân Mai: Phát triển năng lực tư duy và lập luận Toán học cho học sinh lớp 11 thông qua dạy học giải bài tập chủ đề Xác suất	302
♦ Nguyễn Thị Kim Oanh: Ảnh hưởng của hội chứng sợ bị bỏ lỡ và việc sử dụng mạng xã hội đến khả năng từ chối của sinh viên đại học	306
♦ Trần Mai Linh: Nâng cao hiệu quả học tập các môn khoa học Mác-Lênin để hình thành và rèn luyện ý thức chính trị cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội	309
♦ Hồ Hải Hưng, Lai Nhã Trúc: Nâng cao hiệu quả tổ chức dạy học giáo dục địa phương trong Chương trình GDPT 2018	312
♦ Bùi Thị Thủy: Tìm hiểu những khó khăn, cản trở của sinh viên khi tham gia hoạt động thể dục thể thao tại Trường Đại học Tây Nguyên	315
♦ Nguyễn Thị Đan Thanh: Sự chuyển dịch sự phạm hướng tới định hướng ESL của giáo viên tiếng Anh trung học cơ sở tại tỉnh Đồng Tháp: Khảo sát thực trạng và đề xuất lộ trình thích ứng	318
♦ Mai Tấn Tài: Khai thác nội dung từ các phương tiện truyền thông cá nhân của người Việt Nam tại Hàn Quốc làm học liệu thực tế trong giảng dạy tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc	321
♦ Tăng Tài Đức: Giáo dục lý luận chính trị trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và xây dựng xã hội số ở Việt Nam hiện nay	325
♦ Nguyễn Đình Tuấn: Âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam trên địa bàn tỉnh Nghệ An	328
♦ Nguyễn Thị Mộng Nghi: Quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Anh ở các trường trung học cơ sở xã Thanh Phú, tỉnh Vĩnh Long	331
♦ Nguyễn Mạnh Tiến, Nguyễn Đức Hoàng; Lê Văn Thành, Đoàn Đức Trọng: Nâng cao hiệu quả tư vấn tâm lý của chính trị viên đại đội ở đơn vị cơ sở hiện nay	334
♦ Nguyễn Thúy Minh, Hà Thị Xoa: Ảnh hưởng của truyền thông xanh đến hành vi du lịch của du khách thế hệ Gen Z ở Việt Nam	337
♦ Phạm Phi Hùng: Giải pháp phát triển ngoại khoá môn Pickleball tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu	340
♦ Trần Bắc Bộ: Định hướng tư tưởng cho SV thông qua môn học Giáo dục quốc phòng và An ninh trong kỷ nguyên mới	343
♦ Trần Thị Thu Vân: Hỗ trợ sinh viên nâng cao chỉ số vượt khó (AQ) trong môi trường đại học	346
♦ Huỳnh Ngọc Lương Huyền, Vũ Thành Sơn: Đổi mới phương pháp nghiên cứu khoa học của SV trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo	349
♦ Lê Thị Thu Hiền: Áp dụng phương pháp học qua bài tập lớn Project-based learning nhằm nâng cao kỹ năng nói cho sinh viên năm nhất chuyên ngành Tiếng Anh Trường Đại học Tây Bắc	352
♦ Nguyễn Thảo Mi, Trần Công Anh: Tác động của hoạt động nghe nhạc đến trí tuệ cảm xúc của trẻ mầm non	355
♦ Trịnh Thúy Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Mai Quốc Khánh, Hoàng Thanh Thúy: Đánh giá năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm và trải nghiệm, hướng nghiệp của giáo viên phổ thông bằng Rubric	359
♦ Lê Thị Hồng Nhung: Xây dựng mô hình học tập kết hợp nhằm nâng cao thành tích học tập và khả năng học tập tự điều chỉnh ở bậc đại học	362
♦ Nguyễn Thị Hường, Nguyễn Thị Mỹ Linh, Nguyễn Thị Bích Hiền, Nguyễn Thị Thủy: Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về trách nhiệm xã hội của sinh viên Trường Đại học Kiên Giang	365
♦ Nguyễn Thị Anh: Chuyển đổi số di sản văn hóa: Quan điểm định hướng, rào cản và giải pháp thực hiện trong kỷ nguyên mới	368
♦ Nguyễn Kim Suyền, Vũ Thị Bích Ngọc, Trịnh Thị Khánh Hòa: Xây dựng quy trình định lượng Melatonin trong viên nén bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao phục vụ đào tạo thực hành kiểm nghiệm thuốc	371
♦ Trần Phan Đoàn Khánh: Các năng lực tổ chức và hoạt động đổi mới của doanh nghiệp nhỏ và vừa: tổng quan lý thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất	374
♦ Hà Thị Liên: Quan điểm của đảng cộng sản Việt Nam về phát triển thủy lợi trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	377
♦ Đinh Xuân Dur: Triển khai tinh thần Nghị quyết 57 tại Khoa Điện – Điện tử, Trường Cao đẳng Công nghiệp Nam Định trong hoạt động nghiên cứu khoa học và quản lý, sử dụng trang thiết bị đào tạo	380
♦ Vũ Thị Ngọc, Lê Thị Tố Uyên: Thực trạng phát triển hành vi ngôn ngữ của trẻ rối loạn phổ tự kỷ 3 - 4 tuổi thông qua bài tập chức năng	383
♦ Phạm Thị Thu Oanh: Các phương pháp dự báo MO về báo cáo tài chính	386
♦ Nguyễn Thị Linh: Bạo lực học đường - thực trạng và giải pháp	390
♦ Nguyễn Hoàng Nhật Minh; Đoàn Quốc Cường: Một số biện pháp góp phần rèn luyện tác phong người chỉ huy cho học viên đào tạo sĩ quan trong nhà trường quân đội	393
♦ Vũ Hoài Nam, Nguyễn Thị Lan Hương, Phạm Thị Giang Anh: Bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cho sinh viên sư phạm	396

ĐỊNH HƯỚNG TƯ TƯỞNG CHO SV THÔNG QUA MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

GUIDING STUDENTS' IDEOLOGY THROUGH THE COURSE ON NATIONAL DEFENSE AND SECURITY EDUCATION IN THE NEW ERA

Trần Bắc Bộ

Trường Đại học Mở - Địa chất

Received: 7/04/2026; Accepted: 21/04/2026; Published: 8/05/2026

Tóm tắt: Bước vào «kỷ nguyên vươn mình của dân tộc», bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra những thách thức gay gắt trên mặt trận tư tưởng, đặc biệt đối với thế hệ SV. Bài viết đi sâu phân tích vai trò chiến lược của môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) không chỉ ở khía cạnh trang bị kiến thức, kỹ năng quân sự mà còn là công cụ sắc bén trong việc định hướng tư tưởng, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Trên cơ sở nhận diện những tác động từ không gian mạng và trí tuệ nhân tạo (AI) đến nhận thức của giới trẻ, bài viết đề xuất các giải pháp căn cơ nhằm đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ giảng viên. Mục tiêu cốt lõi là xây dựng “thành lũy tinh thần”, bồi dưỡng thế hệ SV vừa “hồng” vừa “chuyên”, có sức đề kháng cao trước các luận điệu xuyên tạc, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh trong kỷ nguyên mới.

Từ khóa: Định hướng tư tưởng; giáo dục quốc phòng và an ninh; kỷ nguyên vươn mình; SV; bảo vệ nền tảng tư tưởng; không gian mạng.

Abstract: Entering the "era of national resurgence," the context of digital transformation and globalization presents many opportunities but also poses severe challenges on the ideological front, especially for the student generation. This article deeply analyzes the strategic role of the subject of National Defense and Security Education (NDSE), not only in equipping students with military knowledge and skills but also as a sharp tool in guiding ideology and protecting the Party's ideological foundation. Based on identifying the impacts of cyberspace and artificial intelligence (AI) on the awareness of young people, the article proposes fundamental solutions to innovate the content and methods of teaching and enhance the responsibility of the teaching staff. The core goal is to build a "spiritual fortress," cultivating a generation of students who are both politically sound and professionally competent, with high resistance to distorted narratives, contributing to building a strong national defense system in the new era.

Keywords: Ideological guidance; Defense and security education; the era of progress; students; protecting ideological foundations; cyberspace.

1. Mở đầu

Đất nước ta đang đứng trước thềm một vận hội vĩ đại “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, một giai đoạn phát triển bứt phá nhằm hiện thực hóa mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045. Kỷ nguyên này được định hình bởi sự phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số, xã hội số và sự hội nhập quốc tế sâu rộng. Tuy nhiên, đi liền với thời cơ là những thách thức an ninh phi truyền thống vô cùng phức tạp. Các thế lực thù địch đang triệt để lợi dụng tính dễ tiếp cận của không gian mạng để tiến hành chiến lược “diễn biến hòa bình”, nhắm trực diện vào thanh niên, SV nhằm gieo rắc hoài nghi, phai nhạt lý tưởng cách mạng và làm suy yếu nền tảng tư tưởng của Đảng.

Trong bối cảnh đó, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng, an ninh, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, hành động của toàn dân đối với nhiệm vụ bảo

vệ Tổ quốc”. Đối với môi trường đại học, giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) không chỉ là một môn học đặc thù về kỹ năng quân sự, mà còn là một mặt trận quan trọng để giáo dục chính trị, bồi dưỡng lòng yêu nước và định hướng tư tưởng. Định hướng tư tưởng tốt thông qua GDQP&AN chính là quá trình xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc ngay từ trên giảng đường. Bài viết này tập trung làm rõ vai trò và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác định hướng tư tưởng cho SV thông qua môn học GDQP&AN, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Bối cảnh “kỷ nguyên mới” và những thách thức đặt ra đối với tư tưởng của SV hiện nay

“Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” đánh dấu sự chuyển động mạnh mẽ, quyết liệt để vươn tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Sự chuyển dịch sang phương thức sản xuất

số, nơi dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI) trở thành lực lượng sản xuất cốt lõi, mang lại những bước tiến vượt bậc nhưng cũng tạo ra một “mặt trận không tiếng súng” vô cùng khốc liệt trên không gian mạng.

SV là lực lượng trí thức trẻ, nhạy bén với công nghệ, là những «công dân số» của tương lai. Tuy nhiên, do đang trong độ tuổi định hình thế giới quan, SV cũng là lực lượng dễ bị tổn thương nhất trước sự tấn công tư tưởng. Hiện nay, các thế lực thù địch không còn sử dụng các bài viết chống phá thô sơ, mà áp dụng các thuật toán gợi ý (recommendation algorithms), công nghệ Deepfake, và AI để tạo ra sự nhiễu loạn thông tin. Chúng khoét sâu vào những vấn đề nhạy cảm, những mặt trái của nền kinh tế thị trường, các vụ việc tiêu cực để kích động tâm lý bất mãn, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm đổi mới của Đảng, Nhà nước Việt Nam, bôi nhọ lãnh tụ, tìm cách “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang. Sự nhiễu loạn thông tin cùng với nhiều thông tin xấu, độc nếu không được định hướng kịp thời sẽ dẫn đến nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, phai nhạt lý tưởng cách mạng, chạy theo lối sống thực dụng, ích kỷ trong một bộ phận giới trẻ, đặc biệt là đối với SV.

2.2. Vai trò của môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong công tác định hướng tư tưởng

Thứ nhất, bồi đắp nền tảng lý luận, củng cố bản lĩnh chính trị. Thông qua các chuyên đề về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, công tác quốc phòng và an ninh, SV được trang bị lăng kính phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Môn học cung cấp các luận cứ khoa học giúp SV nhận thức sâu sắc bản chất của các cuộc xung đột toàn cầu, hiểu rõ các khái niệm “đôi tác”, “đối tượng”, và nhận diện thủ đoạn của chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ. Từ đó, SV xây dựng niềm tin kiên định vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và vai trò lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Thứ hai, khơi dậy lòng yêu nước, tinh thần tự hào và khát vọng dân tộc. GDQP&AN không chỉ giảng dạy lịch sử quân sự mà còn là cầu nối truyền tải “hào khí dân tộc”, tinh thần “dựng nước đi đôi với giữ nước” của cha ông. Trong kỷ nguyên hội nhập, sự tự hào về truyền thống và những chiến công hiển hách chính là “kháng thể” tinh thần mạnh mẽ nhất. Nó giúp SV có sức đề kháng trước sự xâm lăng văn hóa, tư tưởng lai căng, đồng thời khơi dậy khát vọng cống hiến, đưa đất nước «vươn mình» sánh vai với các cường quốc.

Thứ ba, rèn luyện ý thức kỷ luật, biến nhận thức thành hành động thực tiễn. Điểm khác biệt lớn nhất của GDQP&AN là sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết

và thực hành quân sự. Môi trường huấn luyện đặc thù với tính kỷ luật cao không chỉ rèn luyện thể chất mà còn uốn nắn tác phong, đạo đức, lối sống. Sự trải nghiệm thực tiễn này giúp SV nội tâm hóa các giá trị lý luận, hình thành thái độ sống trách nhiệm, biết đặt lợi ích của tập thể, của quốc gia - dân tộc lên trên chủ nghĩa cá nhân hẹp hòi.

Thứ tư, kiến tạo “thế trận lòng dân” vững chắc trên môi trường học đường và không gian mạng. GDQP&AN trang bị cho SV ý thức cảnh giác cách mạng trước các mối đe dọa an ninh truyền thống và phi truyền thống. Nhờ đó, mỗi SV không chỉ có khả năng “tự miễn dịch” trước thông tin xấu, độc mà còn trở thành những “chiến sĩ tư tưởng”, sẵn sàng tham gia đấu tranh, phản bác các luận điệu xuyên tạc trên mạng xã hội. Đây chính là cách thiết lập phòng tuyến an ninh tư tưởng vững chắc ngay từ cơ sở.

2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả định hướng tư tưởng cho SV thông qua môn học GDQP&AN trong kỷ nguyên mới

2.3.1. Đổi mới, cập nhật về chương trình, môn học, bài giảng GDQP&AN trong kỷ nguyên mới

Đây là yếu tố «gốc rễ» quyết định trực tiếp đến chất lượng định hướng tư tưởng.

Cập nhật, thể chế hóa kịp thời quan điểm của Đảng: Chương trình cần bám sát các nghị quyết mới nhất, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội XIII và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Cần làm rõ các tư duy mới về “bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa”, thống nhất nhận thức về “đôi tác, đối tượng”.

Bổ sung kiến thức mới, công nghệ mới: Bên cạnh nội dung quân sự truyền thống, cần bổ sung và tăng thời lượng cho các chuyên đề về an ninh phi truyền thống, an ninh mạng, và tác động của trí tuệ nhân tạo (AI). SV cần được trang bị kỹ năng “tự vệ số”, biết cách kiểm chứng, gạt bỏ thông tin thật - giả (Fake news) trên Internet.

Tiếp cận các nội dung mang tính «chiến đấu» trong bài giảng, không né tránh các vấn đề nhạy cảm, phức tạp. Cần đưa các “điểm nóng” chính trị, xã hội, các luận điệu xuyên tạc hiện nay của các thế lực thù địch, phản động trên không gian mạng vào phân tích, xây dựng “bài tập tình huống”, từ đó cung cấp luận cứ khoa học sắc bén để SV thấu hiểu và tự mình phản bác lại các quan điểm sai trái.

2.3.2. Đổi mới về công tác tổ chức giảng dạy và học tập môn học GDQP&AN để định hướng tư tưởng cho SV trong kỷ nguyên mới

Đây là giải pháp trực tiếp, mang tính chuyên môn quyết định việc truyền thụ kiến thức, kỹ năng giúp định hướng tư tưởng cho SV.

Đổi mới phương pháp tiếp cận với người học: SV với thế hệ Gen Z, Gen Alpha, phương pháp “thầy đọc,

trò chép” đã lỗi thời. Cần tăng cường phương pháp đối thoại, nêu vấn đề, và thảo luận nhóm. Giảng viên đóng vai trò là người gợi mở, dẫn dắt (facilitator) để SV tự tìm ra chân lý, qua đó biến quá trình “giáo dục” thành “tự giáo dục”.

Ứng dụng triệt để công nghệ số: Hiện đại hóa trang thiết bị giảng dạy bằng cách đưa công nghệ mô phỏng (VR/AR), sa bàn 3D, máy bắn tập điện tử vào thực hành. Sử dụng AI và các hệ thống quản lý học tập (LMS) để “ cá nhân hóa” lộ trình tiếp thu của SV. Công nghệ không làm mất đi “tính kỷ luật thép” của quân sự mà làm “mềm hóa” sự khô khan, khơi gợi sự hứng thú trong học tập.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên GDQP&AN: GV GDQP&AN phải là những “chiến sĩ tiên phong” trên mặt trận tư tưởng. Yêu cầu không chỉ giỏi về chuyên môn quân sự mà phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, am hiểu sâu sắc thực tiễn và thành thạo kỹ năng số. Đặc biệt, người thầy phải rèn luyện ngôn ngữ truyền tải hiện đại, gần gũi với SV (lứa tuổi thanh niên) để lý tưởng cách mạng dễ dàng chạm đến trái tim người học.

2.3.3. Tăng cường công tác quản lý, rèn luyện SV theo môi trường quân sự

Kỷ luật là sức mạnh: Thông qua việc duy trì nghiêm túc các chế độ, nề nếp sinh hoạt, học tập theo tác phong quân đội, công tác quản lý giúp SV hình thành thói quen kỷ luật, nếp sống khoa học, tự giác. Đây là cơ sở để bồi dưỡng ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân.

Gắn quản lý với nắm bắt diễn biến tư tưởng: Công tác quản lý, ngoài việc duy trì thực hiện chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần; chấp hành các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ vệ sinh, mà phải đi sâu vào đời sống tinh thần của SV. Cán bộ quản lý (đội trưởng, trung đội trưởng SV) cần nhạy bén nắm bắt tâm tư, tình cảm, và diễn biến tư tưởng của SV; phát hiện sớm những biểu hiện hoài nghi, chán nản hay những nhận thức lệch lạc từ môi trường mạng để kịp thời “làm công tác tư tưởng”, động viên, uốn nắn và hỗ trợ.

Xây dựng môi trường văn hóa quân sự: Môi trường rèn luyện phải thực sự dân chủ, đoàn kết, kỷ cương và tình thương. Sự gương mẫu, tác phong chuẩn mực của đội ngũ cán bộ quản lý chính là mệnh lệnh không lời, giáo dục SV bằng chính nhân cách của người “người thầy mặc áo lính”.

2.3.4. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa để tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho SV trong kỷ nguyên mới

Khoa/Trung tâm GDQP&AN cần phối hợp chặt chẽ với Đoàn Thanh niên, Hội SV tổ chức các hoạt động ngoại khóa phong phú như: thi tìm hiểu lịch

sử Đảng, hội thao quân sự, diễn đàn thanh niên với nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng, các chuyến đi tham quan thực tế các đơn vị quân đội, bảo tàng quân sự,... Thông qua đó giáo dục chính trị, tư tưởng cho SV.

Phát động phong trào SV tham gia sử dụng không gian mạng với phương châm “lấy cái đẹp, dẹp cái xấu”, “lấy tích cực đẩy lùi tiêu cực”, “lan tỏa thông tin tích cực”... Khoa/Trung tâm GDQP&AN cần chủ động thiết lập các kênh truyền thông chính thống trên mạng xã hội (Fanpage, Group, Kênh Tiktok học thuật). Thường xuyên đăng tải các thông tin tích cực, các tấm gương SV tiêu biểu, các bài viết phản bác luận điệu sai trái với hình thức infographic, video ngắn sinh động.

Tổ chức diễn đàn đối thoại: Thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, mời các chuyên gia, báo cáo viên nói chuyện chuyên đề về tình hình thời sự quốc tế, trong nước, giúp SV có cái nhìn khách quan, đa chiều và chính thống nhất về các sự kiện đang diễn ra.

3. Kết luận

Kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc đòi hỏi một thế hệ thanh niên không chỉ xuất sắc về trí tuệ, làm chủ công nghệ mà còn phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, “tâm trong, trí sáng, hoài bão lớn”. Công tác định hướng tư tưởng thông qua môn học GDQP & AN không phải là một nhiệm vụ hành chính đơn thuần, mà là một chiến lược bồi dưỡng nhân lực cốt lõi để bảo vệ và xây dựng Tổ quốc từ sớm, từ xa. Bằng việc kiên định nền tảng tư tưởng, đổi mới phương pháp sư phạm và phát huy trách nhiệm thiêng liêng của “người thầy mặc áo lính”, thông qua công tác GDQP&AN cho SV đã kiến tạo nên một “pháo đài tư tưởng” bất khả xâm phạm trong lòng thế hệ trẻ - SV, tạo nền tảng vững chắc đưa đất nước tự tin tiến vào kỷ nguyên phồn vinh và cường thịnh.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (Tập I, II), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

2. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập* (Tập 5, 7, 8), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

3. Nguyễn Phú Trọng (2022), *Kiên định và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác có hiệu quả các quan điểm sai trái, thù địch*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

4. Trần Quốc Toàn (2023), Trách nhiệm của giảng viên giáo dục quốc phòng - an ninh trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, (5), 56-60.